

Bản án số: 38/2026/HNGĐ-ST
Ngày 30/6/2026
Về việc “ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Quang Hiên

2. Bà Đàm Thị Thanh Hiên

- **Thư ký phiên tòa:** bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Hưng Yên tham gia phiên tòa:**

Ông Bùi Kim Trung – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, tại Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Hưng Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 105/2026/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2025 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Hồng T**, sinh năm 1984; CCCD số: 033184030622 do Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/02/2024; HKTT: **Khu A, xã N, tỉnh Hưng Yên**. (Vắng mặt).

Bị đơn: anh **Trần Văn P**, sinh năm 1988; CCCD số: 033088014130 do Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/3/2024; Địa chỉ: **thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên**. (Vắng mặt).

Người làm chứng: Bà **Tạ Thị T1**, sinh năm 1963; địa chỉ: **thôn X, xã Đ, tỉnh Hưng Yên**. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Hồng T** trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Chị và anh **Trần Văn P** tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 10/4/2024 tại **Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên (nay là xã Đ, tỉnh Hưng Yên)**. Việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký theo quy định của pháp luật.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn. Theo chị **T**, nguyên nhân là do anh **P** thường xuyên chơi cờ bạc, nhiều lần vay nợ, mặc dù đã được gia đình giúp đỡ trả nợ nhưng không thay đổi. Việc cờ bạc của anh **P** làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, khiến chị mất niềm tin, luôn sống trong lo lắng về các khoản nợ do anh **P** gây ra. Do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn ngày càng gay gắt, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Chị xác định không còn tình cảm với anh **P** và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Chị xác định không có công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức đóng góp và đất nông nghiệp: Chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với bị đơn anh **Trần Văn P:**

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên anh **P** không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Theo lời trình bày của nguyên đơn thì anh **P** không đồng ý ly hôn và cố tình không đến Tòa án làm việc nhằm kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự: nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn vắng mặt không có lý do tại các buổi làm việc tòa án triệu tập, tại phiên họp, phiên tòa nên xác định bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho chị **T** ly hôn với anh **P**.

Về con chung: Chị **T** và anh **P** không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

Về công nợ chung; tài sản chung; công sức và đất ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chị **T** phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn cư trú tại xã Đ, tỉnh Hưng Yên nên Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hưng Yên có thẩm quyền giải quyết theo Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Trần Văn P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 10/4/2024 tại UBND xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên (nay là xã Đ, tỉnh Hưng Yên). Do đó, quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Theo lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ, sau khi kết hôn vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do anh P thường xuyên chơi cờ bạc, vay nợ nhiều lần, mặc dù đã được gia đình khuyên bảo, giúp đỡ trả nợ nhưng không thay đổi. Điều này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống hôn nhân, kinh tế gia đình, khiến nguyên đơn mất niềm tin và không còn tình cảm với chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh P không đến Tòa án để trình bày ý kiến, không tham gia hòa giải, không có biện pháp nào thể hiện thiện chí hàn gắn quan hệ hôn nhân.

Bà Tạ Thị T1 là mẹ đẻ của anh P có lời khai thể hiện: nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị T và anh P là do anh P ham chơi cờ bạc, nhiều lần vay nợ, mặc dù gia đình đã nhiều lần khuyên bảo nhưng không thay đổi, vợ chồng hiện không còn chung sống với nhau.

Như vậy lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với lời khai của người làm chứng (bà T1) cũng như các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng; đời sống chung không thể kéo dài; mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững, yêu thương, chăm sóc và giúp đỡ nhau không đạt được. Do vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Hồng T là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[3] Về con chung:

Chị T và anh P không có con chung nên không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

[4] Về tài sản chung: Chị T xác định không có tài sản chung và không yêu cầu giải quyết; bị đơn anh P không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về công nợ chung: Chị T xác định không có công nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về công sức đóng góp, đất nông nghiệp: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chị **T** phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 1, Khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị Hồng T**.
2. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Nguyễn Thị Hồng T** được ly hôn với anh **Trần Văn P**.
3. Về con chung: Chị **T** và anh **P** không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.
4. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức và đất ruộng nông nghiệp: Không xem xét giải quyết.
5. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị Hồng T** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001769 ngày 08/4/2026 của Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, chị **T** đã nộp đủ án phí.
6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 4
- UBND xã Đại Đồng;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Bích Thủy

